

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1.	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế	%	> 50	> 55	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
2.	Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	%	> 45	≥ 50	Sở Công Thương	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
3.	Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển	% GRDP	> 2	≥ 3	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
4.	Tỉ lệ nguồn ngoài ngân sách nhà nước trên tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển	%	60	> 60	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
5.	Chi ngân sách nhà nước và đầu tư toàn xã hội cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%		Có từ 3% tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, ưu tiên tăng dần theo yêu cầu phát triển; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 3% GRDP	Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
6.	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	Người/vạn dân	≥ 11	12	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
7.	Tỷ lệ lực lượng lao động trí thức trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược	%	≥ 20	25	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
8.	Số tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc tỉnh	Tổ chức	4	≥ 6	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
9.	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo bình quân/năm	Doanh nghiệp		100	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
10.	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa bình quân/năm	Sản phẩm		60	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
11.	Số lượng đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân	%/năm	18	16 - 18	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
12.	Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại trên tổng số văn bằng bảo hộ được cấp	%	8	8 - 10	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
13.	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Thứ bậc		Top 10 cả nước	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
14.	Số trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm được hình thành	Trung tâm, vườn ươm		02	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
15.	Số trung tâm dữ liệu của tỉnh	Trung tâm		1	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
16.	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh bình quân năm	Dự án		$\geq 3-5$	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
17.	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu với viện, trường bình quân năm	%		15	Sở Khoa học và Công nghệ	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
18.	Công trình đạt giải thưởng quốc gia, khu vực mỗi năm	Công trình		01	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
19.	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường vào sản xuất, kinh doanh	%		25	Sở Khoa học và Công nghệ	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
20.	Số doanh nghiệp khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh	Doanh nghiệp		17	Sở Khoa học và Công nghệ	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
21.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%		30	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
22.	Số doanh nghiệp công nghệ quy mô khu vực trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược	Doanh nghiệp	3 - 5	5 - 10	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
23.	Vị trí của tỉnh về xếp hạng ứng dụng chuyển giao khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Thứ bậc		Nhóm 10 tỉnh dẫn đầu	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
24.	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được thương mại hóa	%	25	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
25.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp	%	30	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, đơn vị, xã, phường
26.	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh đề xuất	Nhiệm vụ/cơ quan, đơn vị, địa phương	≥ 02	≥ 03	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị, xã, phường

B. CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

TT	Chỉ tiêu	Kết quả	Cơ quan chủ trì triển khai, theo dõi và đánh giá	Cơ quan thực hiện
A	Giai đoạn 2026-2027			
I	Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động			
I.1	Cung cấp dịch vụ số bao trùm, thông minh			
1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
2	Tỷ lệ thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước.	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
3	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.	95%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình thiết yếu được ứng dụng AI trong ít nhất một trong các khâu tiếp nhận, xử lý hồ sơ, hỗ trợ người dùng hoặc ra quyết định tự động, nhằm nâng cao hiệu quả, tốc độ và chất lượng phục vụ	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
I.2	Cơ quan nhà nước quản lý, chỉ đạo, điều hành thông minh, an toàn dựa trên dữ liệu			
1	Tỷ lệ các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực phục vụ Chính phủ số từ Trung ương đến địa phương được triển	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành

	khai theo đúng kế hoạch trên địa bàn tỉnh.			
2	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại tỉnh, cấp xã được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số cá nhân để giải quyết công việc.	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành;
3	Tỷ lệ chế độ báo cáo của các cơ quan được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo.	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
4	Tỷ lệ nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho các sở, ban, ngành, địa phương được theo dõi, giám sát, đánh giá trên môi trường điện tử.	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
5	Tỉnh Hưng Yên đạt cấp độ 3 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu.	Đạt	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,
6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn kỹ năng số cơ bản.	100%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,
7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên được đào tạo đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản.	50%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,
II Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng hai con số của nền kinh tế				
1	Tỷ trọng kinh tế số GRDP	15%	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, ; Thống kê tỉnh

2	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	10%	Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
3	Tốc độ tăng năng suất lao động tăng hằng năm	10%	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	50%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
5	Phần đầu tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sử dụng hợp đồng điện tử	20%	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
III Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số				
1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	80%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường
2	Tỷ lệ dân số trưởng thành trên địa bàn tỉnh có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	50%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
3	Tỷ lệ người dân trên địa bàn tỉnh có Sổ sức khỏe điện tử.	85%	Sở Y tế	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường

4	Tỷ lệ người dân trên địa bàn tỉnh biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	80%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
5	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng băng rộng di động 5G	95%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường
6	Tỷ lệ sử dụng IPv6 trên địa bàn tỉnh	60%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh
7	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh.	80%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường,
8	Tỷ lệ người dân có khả năng tiếp cận các kênh truyền thông chính thống trên nền tảng số	85%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,
9	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được phủ cập nền tảng truyền hình số quốc gia	60%	Sở Khoa học và Công nghệ; Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường,
B	Giai đoạn 2028-2030			
I	Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động			
I.1	Cung cấp dịch vụ số bao trùm, thông minh			

1	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.	99%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được ứng dụng AI trong ít nhất một trong các khâu tiếp nhận, xử lý hồ sơ, hỗ trợ người dùng hoặc ra quyết định tự động, nhằm nâng cao hiệu quả, tốc độ và chất lượng phục vụ	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,
3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến thiết yếu được triển khai ở mức chủ động, được AI hỗ trợ “cá thể hóa”, thông báo hoặc gợi ý hành động theo các mốc sự kiện quan trọng trong cuộc đời.	50%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
4	Tỷ lệ dữ liệu mở công bố được ghi nhận có lượt truy cập, sử dụng lại hoặc tích hợp vào nền tảng bên ngoài, trong đó có ít nhất 30 sáng kiến đổi mới sáng tạo hoặc sản phẩm dịch vụ kinh tế sử dụng dữ liệu mở do cơ quan nhà nước công bố	70%	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
5	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
6	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa được tái sử dụng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
7	Tỷ lệ các ứng dụng, nền tảng được ban hành theo Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phải được triển khai sử dụng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng	100%	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,	Sở Khoa học và Công nghệ; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh

I.2	Cơ quan nhà nước quản lý, chỉ đạo, điều hành thông minh, an toàn dựa trên dữ liệu			
1	Tỉnh Hưng Yên đạt cấp độ 4 (phần đầu đạt cấp độ 5) mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu.	Đạt	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kết nối, chia sẻ dữ liệu qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu.	100%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh thường xuyên sử dụng trợ lý ảo hoặc công cụ số thông minh để hỗ trợ thực thi công vụ nhằm nâng cao hiệu suất làm việc	100%	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ
4	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức sử dụng ít nhất 01 ứng dụng AI để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, cải cách hành chính.	100%	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ
5	Tỷ lệ nhiệm vụ của các cơ quan hành chính thực hiện được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường số	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
6	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường số	100%	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,	Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng UBND tỉnh
7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số của tỉnh Hưng Yên được đào tạo đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản.	100%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường

8	Tỷ lệ các hệ thống thông tin các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh phải được phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ	100%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
9	Tỷ lệ cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây do doanh nghiệp trong nước cung cấp	100%	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh
10	Phần đầu có dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển chính quyền số trên địa bàn tỉnh áp dụng mô hình hợp tác công tư (PPP)	01 dự án	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh
II Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng hai con số của nền kinh tế				
1	Tỷ trọng kinh tế số GRDP	30%	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
2	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	20%	Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
3	Tốc độ tăng năng suất lao động tăng hằng năm	10%	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh

4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	70%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Thống kê tỉnh
5	Phần đầu tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sử dụng hợp đồng điện tử	50%	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
III Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số				
1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	95%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường
2	Tỷ lệ dân số trưởng thành trên địa bàn tỉnh có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	70%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
3	Tỷ lệ người dân trên địa bàn tỉnh có Sổ sức khỏe điện tử;	95%	Sở Y tế	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường
4	Tỷ lệ người dân trên địa bàn tỉnh biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	95%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
5	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng băng rộng di động 5G	99%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường

6	Tỷ lệ sử dụng IPv6 trên địa bàn tỉnh	90%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh
7	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh.	95%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường
8	Tỷ lệ người dân có khả năng tiếp cận các kênh truyền thông chính thống trên nền tảng số	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường
9	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được phủ cập nền tảng truyền hình số quốc gia	100%	Sở Khoa học và Công nghệ; Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường